

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thực hiện Đề án Mô hình cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng cho người tâm thần tại Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3121/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề án Mô hình cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng cho người tâm thần tại Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa và Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9807/SXD-HĐXD ngày 30/12/2022 kèm theo Tờ trình số 181/TTr-SLĐTBXH ngày 23/12/2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo kết quả thẩm tra số 607/TTKĐ-KĐXD ngày 29/12/2022 của Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thực hiện Đề án Mô hình cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng cho người tâm thần tại Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa, với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thực hiện Đề án Mô hình cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng cho người tâm thần tại Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thanh Hóa.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa tại xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

5. Nhà thầu lập báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Tây Thành.

6. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa.

7. Mục tiêu đầu tư: Nâng cao chất lượng dịch vụ quản lý, chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng cho người tâm thần tại các cơ sở trợ giúp xã hội đáp ứng được nhu cầu của người dân, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng và hiệu quả.

8. Nội dung và quy mô đầu tư:

Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị tại Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa, với các giải pháp cụ thể như sau:

8.1. Hạng mục: Cổng chính + nhà bảo vệ.

* Nhà bảo vệ:

- Cạo bỏ lớp sơn hiện trạng, sơn lại toàn bộ tường trong và ngoài nhà bằng 1 nước lót và 2 nước màu.

* Cổng:

- Cạo bỏ lớp sơn hiện trạng, sơn lại toàn bộ cổng bằng 1 nước lót và 2 nước màu; sơn lại cánh cổng chính và cổng phụ.

- Bỏ sung rãnh thoát nước ngang cổng.

8.2. Hạng mục: Nhà tiếp nhận đối tượng.

- Cạo bỏ lớp sơn hiện trạng, sơn lại toàn bộ tường trong và ngoài nhà bằng 1 nước lót và 2 nước màu.

8.3. Hạng mục: Nhà nuôi dưỡng đối tượng tâm thần nữ (đơn nguyên 1 và đơn nguyên 2).

- Cạo bỏ lớp sơn hiện trạng, sơn lại toàn bộ tường trong và ngoài nhà bằng 1 nước lót và 2 nước màu.

- Ốp lại toàn bộ tường trong nhà bằng gạch kích thước 300x600mm cao 2,7m.

- Bóc gạch ốp hiện trạng, ốp lại toàn bộ tường khu vệ sinh bằng gạch kích thước 300x600mm cao 2,7m.

- Sửa chữa, thay thế đường ống cấp, thoát nước trong nhà.

8.4. Hạng mục: Nhà nuôi dưỡng đối tượng tâm thần và bệnh nặng nam (đơn nguyên 1 - nhà số 1; đơn nguyên 2 - nhà số 2; đơn nguyên 3 - nhà số 3).

- Cạo bỏ lớp sơn hiện trạng, sơn lại toàn bộ tường trong và ngoài nhà bằng 1 nước lót và 2 nước màu.

- Ốp lại toàn bộ tường trong nhà bằng gạch kích thước 300x600mm cao 2,7m.

- Bóc gạch ốp hiện trạng, ốp lại toàn bộ tường khu vệ sinh bằng gạch kích thước 300x600mm cao 2,7m.

- Sửa chữa, thay thế đường ống cấp, thoát nước trong nhà.

8.5. Hạng mục: Nhà vật lý trị liệu và dạy nghề.

- Cạo bỏ lớp sơn hiện trạng, sơn lại toàn bộ tường trong và ngoài nhà bằng 1 nước lót và 2 nước màu.

- Nền nhà lát bằng gạch Ceramic kích thước 300x300mm; khu vệ sinh trong nhà lát lại bằng gạch chống trơn kích thước 300x300mm; riêng nền khu vệ sinh sau nhà không lát lại.

- Thay thế mái tôn trước nhà dày 0,4mm.

- Thay thế tấm trải thảm sàn phòng phục hồi chức năng bằng tấm polyester.

8.6. Hạng mục: Nhà ăn.

- Cạo bỏ lớp sơn hiện trạng, sơn lại toàn bộ tường trong và ngoài nhà bằng 1 nước lót và 2 nước màu.

- Ốp lại toàn bộ tường khu bếp bằng gạch men 250x400mm cao tới đáy dầm.

- Bóc bỏ lớp gạch lát nền khu bếp sau đó lát lại bằng gạch Ceramic kích thước 600x600mm.

- Bảo dưỡng hệ thống nồi hơi.

- Thay thế toàn bộ hệ thống cửa hiện trạng bằng cửa nhôm hệ, kính dày 6,38mm.

8.7. Hạng mục: Nhà chống nhiễm khuẩn.

- Cạo bỏ lớp sơn hiện trạng, sơn lại toàn bộ tường trong và ngoài nhà bằng 1 nước lót và 2 nước màu.

8.8. Hạng mục: Trạm bơm + Trạm điện + Nhà để máy phát điện + khu xử lý nước thải

- Cạo bỏ lớp sơn hiện trạng, sơn lại toàn bộ tường trong và ngoài nhà bằng 1 nước lót và 2 nước màu.

8.9. Hạng mục: Rãnh thoát nước.

- Vét bùn, rác đọng rãnh thoát nước.
- Thay thế 216 tấm đan hư hỏng.

8.10. Hạng mục: Hệ thống cấp + thoát nước cho các nhà nuôi dưỡng nam-nữ.

- Thay thế hệ thống đường ống cấp thoát nước trong các phòng vệ sinh các phòng nuôi dưỡng nam - nữ.

8.11. Hạng mục: Nhà để xe.

- Tháo dỡ nhà xe hiện trạng đã hư hỏng.
- Xây mới nhà xe có kích thước 5,5x18,0m. Khung nhà xe bằng khung thép D90,4x2,2mm; vì kèo thép ống D43,8x1,9mm và D90,4x2,2mm; xà gỗ thép C40x100x20x2mm. Nền nhà xe bê tông đá 1x2 mác 200 dày 10cm.

8.12. Hạng mục: Hệ thống tường rào;

- Phá dỡ 201,1m hệ thống tường rào hiện trạng xuống cấp.
- Xây mới 201,1m hệ thống tường rào cao 3,0m VXM mác 75. Móng hàng rào xây đá hộc VXM mác 75. Khoảng cách 30m bố trí một khe lún 330x330mm.

9. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 7.977.585.000 đồng (Bảy tỷ, chín trăm bảy mươi bảy triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	4.622.682.323	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	1.839.758.804	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	144.816.030	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	767.392.803	đồng;
- Chi phí khác	:	151.373.177	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	451.561.388	đồng.

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

10. Nguồn vốn: Từ nguồn kinh phí theo Quyết định số 627/QĐ-TTg ngày 20/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2022 thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí.

11. Các bước thiết kế: Thiết kế 01 bước.

12. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2022-2023.

14. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9807/SXD-HĐXD ngày 30/12/2022

Điều 2. Chủ đầu tư (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, VX_{BTXH170}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thực hiện Đề án Mô hình cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng cho người tâm thần tại Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng				4.202.438.475	420.243.848	4.622.682.323	Gxd
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				4.202.438.475	420.243.848	4.622.682.323	
1.1.1	Công chính + Nhà bảo vệ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	31.264.121	3.126.412	34.390.533	
1.1.2	Nhà tiếp nhận đối tượng		1	nt	150.193.690	15.019.369	165.213.059	
1.1.3	Nhà nuôi dưỡng đối tượng tâm thần nữ		1	nt	905.156.493	90.515.649	995.672.142	
1.1.4	Nhà nuôi dưỡng đối tượng tâm thần và bệnh nặng nam (Nhà 1,2,3)		1	nt	875.726.056	87.572.606	963.298.662	
1.1.5	Nhà vật lý trị liệu và dạy nghề		1	nt	326.167.814	32.616.781	358.784.595	
1.1.6	Nhà ăn		1	nt	739.573.890	73.957.389	813.531.279	
1.1.7	Nhà chống nhiễm khuẩn		1	nt	36.616.497	3.661.650	40.278.147	
1.1.8	Trạm bơm + phát điện		1	nt	20.877.785	2.087.779	22.965.564	
1.1.9	Cải tạo rãnh thoát nước		1	nt	76.290.258	7.629.026	83.919.284	
1.1.10	Cấp thoát nước cho nhà nuôi dưỡng nam nữ		1	nt	264.765.752	26.476.575	291.242.327	
1.1.11	Nhà để xe máy + xe đạp		1	nt	65.909.133	6.590.913	72.500.046	
1.1.12	Tường rào		1	nt	709.896.986	70.989.699	780.886.685	
2	Chi phí thiết bị						1.839.758.804	Gtb

	Chi phí thiết bị			Chứng thư TĐG Số: 1512/22TVH/CTTĐG-NL Hà nội ngày 23/12/2022			1.824.756.364	
	Thảm trải sàn Polyester phòng phục hồi chức năng		M2	100.000đ/m2			15.002.440	
3	Chi phí quản lý dự án	3,446%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	144.816.030		144.816.030	Gqlda
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				707.592.430	59.800.373	767.392.803	Gtv
4.1	Chi phí khảo sát địa hình			QĐ 10677/QĐ-SLĐTBXH Thanh Hóa 31/10/2022	32.675.926	2.614.074	35.290.000	
4.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3%		Gks trước thuế x tỷ lệ	980.278	78.422	1.058.700	
4.3	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	4,55%		(Gxd) trước thuế x tỷ lệ	191.210.951	15.296.876	206.507.827	
4.4	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,258%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	10.842.291	867.383	11.709.674	
4.5	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,25%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	10.506.096	840.488	11.346.584	
4.6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,432%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	18.154.534	1.815.453	19.969.987	
4.7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị	0,367%		Gtb trước thuế x tỷ lệ	6.138.105	613.810	6.751.915	
4.8	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3,285%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	138.050.104	13.805.010	151.855.114	
4.9	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,844%		Dự toán gói thầu TB trước thuế x tỷ lệ	14.115.967	1.411.597	15.527.564	
4.10	Chi phí kiểm định			Quyết định số: 11923/QĐSLĐTBXD ngày 25/11/2022	265.900.926	21.272.074	287.173.000	
4.11	Chi phí thẩm định giá thiết bị			Quyết định số: 11924/QĐSLĐTBXD ngày 26/11/2022	14.814.815	1.185.185	16.000.000	
4.12	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	2.101.219		2.101.219	
4.13	Chi phí thẩm định kết quả LCNT	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	2.101.219		2.101.219	

5	Chi phí khác				141.997.076	9.376.101	151.373.177	Gk
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,08%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	3.361.951	336.195	3.698.146	
5.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,019%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	1.515.741		1.515.741	
5.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,479%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	19.110.304		19.110.304	
5.4	Chi phí kiểm toán độc lập	0,801%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	63.892.474	6.389.247	70.281.721	
5.5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	20%		Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	27.610.021		27.610.021	
5.6	Chi phí khác			Tạm tính	26.506.585	2.650.659	29.157.244	
6	Chi phí dự phòng						451.561.388	Gdp
6.1	Dự phòng phát sinh khối lượng	5%		(Gxd+Gtb+Gqlđa+Gtv+Gk) sau thuế x tỷ lệ			376.301.157	
6.2	Dự phòng yếu tố trượt giá	1%		(Gxd+Gtb+Gqlđa+Gtv+Gk) sau thuế x tỷ lệ			75.260.231	
	Tổng cộng						7.977.584.525	Gxdct
	Làm tròn						7.977.585.000	